

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 284/2019/DS-PT

Ngày: 09-9-2019

V/v tranh chấp chia thừa kế quyền
sử dụng đất.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Phước Hội

Các Thẩm phán:

Ông Đinh Chí Tâm

Ông Nguyễn Văn Vững

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Lâm Hồng Diễm -Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa:*** Bà Phạm Thị Thanh Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 9 năm 2019, tại Trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 281/2019/TLPT- DS ngày 27 tháng 5 năm 2019 về tranh chấp chia thừa kế quyền sử dụng đất.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 04/2019/DS-ST ngày 22/3/2019 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Tháp bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 295/2019/QĐPT-DS ngày 26 tháng 7 năm 2019 giữa:

1. ***Nguyên đơn:***

1.1. Bà Lê Thị H, sinh năm: 1958.

1.2. Chị Đỗ Thúy D, sinh năm:1983.

1.3. Anh Đỗ Thanh T, sinh năm: 1986.

1.4. Anh Đỗ Văn C, sinh năm: 1992.

1.5. Anh Đỗ Văn Còn E, sinh năm:1993.

Cùng địa chỉ: khóm Tân Đ, thị trấn Thanh B, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

- *Người đại diện theo ủy quyền* cho chị Đỗ Thúy D, anh Đỗ Thanh T, anh Đỗ Văn C, anh Đỗ Văn Còn E là bà Lê Thị H, sinh năm: 1958; Địa chỉ: khóm Tân Đ, thị trấn Thanh B, huyện T, tỉnh Đồng Tháp (theo văn bản ủy quyền ngày 01/10/2018) (Có mặt).

1.6. Bà Phạm Thị D, sinh năm: 1950 (Có đơn xin vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp 3, xã An H, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

2. *Bị đơn*: Ông Đỗ Văn H, sinh năm: 1941.

Địa chỉ: Ấp 2, xã An H, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

- *Người đại diện theo ủy quyền* cho ông Đỗ Văn H là anh Nguyễn Phước T, sinh năm: 1977; Địa chỉ: Khóm 5, thị trấn Tràm C, huyện T, tỉnh Đồng Tháp (theo văn bản ủy quyền ngày 05/10/2018) (Có mặt).

3. *Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

3.1. Anh Đỗ Phước H, sinh năm: 1977.

3.2. Anh Đỗ Phước Hùng E, sinh năm: 1980.

3.3. Chị Đỗ Thị Kim T, sinh năm: 1982.

3.4. Anh Đỗ Ngọc Q, sinh năm: 1985.

3.5. Bà Võ Thị B, sinh năm: 1951.

3.6. Anh Đỗ Văn H1, sinh năm: 1973.

3.7. Anh Đỗ Văn T, sinh năm: 1982.

3.8. Anh Đỗ Văn Tr, sinh năm: 1975.

Cùng địa chỉ: Ấp 3, xã An H, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

3.9. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm: 1966.

Địa chỉ: Ấp 1, xã Tân T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

3.10. Ông Nguyễn Văn C, sinh năm: 1967.

Địa chỉ: Ấp Phú L, xã An L, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

3.11. Bà Nguyễn Thị B, sinh năm: 1969.

Địa chỉ: Ấp 1, xã Tân T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

3.12. Bà Nguyễn Thị N1, sinh năm: 1972.

Địa chỉ: Ấp Đuôi T, xã Tân H, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

3.13. Chị Nguyễn Thị M, sinh năm: 1974.

Địa chỉ: Ấp Dinh B, xã Tân Hội C, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

3.14. Anh Nguyễn Văn K, sinh năm: 1980.

Địa chỉ: Ấp Phú L, xã An L, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

3.15. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm: 1956.

3.16. Chị Đỗ Thúy D1, sinh năm: 1980.

3.17. Anh Đỗ Y R, sinh năm: 1989.

3.18. Anh Đỗ Hữu N, sinh năm: 1977.

Cùng địa chỉ: Ấp 2, xã An H, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

3.19. Bà Dương Kim P, sinh năm: 1953.

Địa chỉ: Ấp Phú T, xã An L, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

3. 20. Ngân hàng N.

Địa chỉ: Khóm 5, thị trấn Tràm C, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

- *Người đại diện theo ủy quyền*: Ông Bùi Văn P, chức vụ: Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng N, Chi nhánh huyện T.

(Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn xin vắng mặt).

- *Người kháng cáo*: Ông Đỗ Văn H là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn bà H đồng thời là người đại diện theo ủy quyền cho chị D, anh T, anh C, anh Còn E yêu cầu chia giá trị thừa kế kỷ phần của ông Đỗ Xã T là chồng được thừa hưởng di sản của bà S để lại gồm: 01 nền nhà chiều ngang 07m, chiều dài 20m diện tích 140m² thuộc một phần thửa 585, tờ bản đồ số 2 là 30.000.000đ và giá trị diện tích 2.000m² đất ruộng thuộc một phần thửa 274, tờ bản đồ số 3 là 110.000.000đ, đất tọa lạc tại xã An H, huyện T.

Căn cứ bà yêu cầu như sau: Ông Đỗ Văn Tr (chết năm 1957), bà Nguyễn Thị S (chết năm 1989) có 05 người con gồm: Đỗ Thị L, Đỗ Văn H, Đỗ Xã T (chồng bà H) chết năm 2014, Đỗ Văn Tỷ L (chồng bà D đã chết) và Đỗ Văn Tỷ N. Ông Tr, bà S có các phần đất thuộc thửa 274, tờ bản đồ số 3, diện tích 7.593m² đất lúa; thửa 584, tờ bản đồ số 2, diện tích 167m² đất thổ cư; thửa 585, tờ bản đồ số 2, diện tích 479m² đất cây lâu năm.

Nguồn gốc các thửa đất nêu trên là do Nhà nước cấp định suất vào năm 1978, 1979 cho mẹ chồng bà là Nguyễn Thị S. Thời điểm năm 1980, bà với ông Đỗ Xã T cưới nhau, đến năm 1983 bà S kêu bà cắt hộ khẩu về xã An H để bà S cho vợ chồng bà phần đất thuộc thửa 274, tờ bản đồ số 3. Từ năm 1983 vợ chồng bà sống chung với bà S, nên vợ chồng bà cùng quản lý canh tác đất, đến năm 1989 thì mẹ chồng bà chết. Sau đó, vợ chồng bà vẫn tiếp tục canh tác, đến năm 1991 thì bà về huyện T sinh sống và giao phần đất lại cho ông H mượn canh tác, việc này anh em trong nhà đều biết rõ.

Đối với thửa đất 584, thửa 585, tờ bản đồ số 2 có nguồn gốc của bà S thừa hưởng từ ông bà. Theo biên bản hòa giải năm 2012 thì ông H cũng đã thừa nhận: đất ở và đất canh tác trước đây là do Nhà nước cấp định suất cho cha mẹ ông vào khoảng năm 1978, 1979. Ngoài ra, trước đây ông H cũng đã được cấp đất theo định suất, sau đó ông H đã chuyển nhượng cho ông Ch. Do đó, các thửa đất tranh chấp là của bà S nên việc ông H tự ý tiến hành kê khai đăng ký vào năm 1994 và được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất trên là không đúng quy định pháp luật.

Nguyên đơn bà D là vợ ông Đỗ Văn Tỷ L yêu cầu ông H chia giá trị kỷ phần của ông Đỗ Văn Tỷ L là chồng của bà được thừa hưởng di sản của bà S để lại phần đất ruộng diện tích 2.000m² thuộc một phần thửa 274, tờ bản đồ số 3, đất tọa lạc tại xã An H, huyện T, do ông Đỗ Văn H đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 110.000.000đ.

Người đại diện theo ủy quyền của ông H trình bày:

Theo yêu cầu của bà H là vợ của ông Xã T yêu cầu chia giá trị kỷ phần của chồng bà được thừa hưởng di sản của bà S để lại gồm phần diện tích 140m² thuộc một phần thửa 585, tờ bản đồ số 2, đất tại xã An H, huyện T, ông H không đồng ý. Vì phần đất này là đất của gia đình ông H có nguồn gốc là của ông ngoại ông (mẹ ông H là bà S) để lại từ trước năm 1975. Sau khi ông ngoại ông chết thì không có phân chia, các con cháu sau khi có gia đình thì tự mình làm nhà ở, sử dụng ổn định và không có ai tranh chấp.

Đến năm 1994, khi nhà nước có chủ trương cấp quyền sử dụng đất thì gia đình ông H mới đi đăng ký và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Vào thời điểm này, ông Đỗ Xã T là chồng bà H đang cư trú tại huyện T đã có nhà và đất nên không có sử dụng phần nào trong phần đất gia tộc nên không về đăng ký.

Đối với phần đất ruộng bà H yêu cầu kỷ phần của chồng bà được thừa hưởng di sản của bà S để lại là giá trị diện tích 2.000m² thuộc một phần thửa 274, tờ bản đồ số 3, trong diện tích 7.593m² loại đất lúa, ông H không đồng ý. Vì nguồn gốc đất này là của cha mẹ ông sử dụng từ trước năm 1975, sau đó anh em ông sử dụng đến năm 1983 khi Nhà nước có chủ trương cất xam canh thì theo định suất từ kênh 2/9 trở vào giáp xã Phú T mỗi suất tương đương 2.500m². Lúc này gia đình ông được Nhà nước cấp toàn bộ phần đất này, riêng chị và các em ông là Đỗ Thị L, Đỗ Văn Tỷ L, Đỗ Văn Tỷ N do đất đã cấp theo định suất hết, nên Nhà nước đã cấp phần đất khác cho chị và các em ông, đối với ông Đỗ Xã T thời điểm này đang cư trú tại huyện T cũng đã có đất ruộng và vợ chồng ông cũng không có mặt nên không được cấp đất. Như vậy, phần đất mà phía nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế là đất của ông đã được Nhà nước cấp theo định suất nên vào năm 1994 ông mới đi đăng ký và được cấp quyền sử dụng đất, thực tế đất này không phải của cha mẹ ông để lại.

- Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Anh Đỗ Phước H, Đỗ Phước Hùng E, Đỗ Thị Kim T, Đỗ Ngọc Q (là các con của bà D) có đơn xin vắng mặt. Theo đơn xin vắng mặt thì anh H, anh Hùng E, chị T,

anh Q từ chối không yêu cầu phân chia tài sản của cha là ông Đỗ Văn Tỷ L được thừa hưởng di sản của bà S là bà nội để lại, các anh, chị giao cho bà D quyết định.

Bà Võ Thị B, anh Đỗ Văn H1, anh Đỗ Văn T, anh Đỗ Văn Tr (là vợ và các con của ông Đỗ Văn Tỷ N) có đơn xin vắng mặt. Theo đơn xin vắng mặt bà B, anh H1, anh T, anh Tr từ chối không yêu cầu phân chia tài sản.

Chị Nguyễn Thị N, anh Nguyễn Văn C, chị Nguyễn Thị B, chị Nguyễn Thị N1, chị Nguyễn Thị M, anh Nguyễn Văn K (là các con của bà L) có đơn xin vắng mặt. Theo đơn xin vắng mặt chị N, anh C, chị B, chị N1, chị M, anh K từ chối không yêu cầu phân chia tài sản.

Bà Nguyễn Thị L, chị Đỗ Thúy D1, anh Đỗ Y R, anh Đỗ Hữu Ng (là vợ và các con của ông H) có đơn xin vắng mặt. Theo đơn xin vắng mặt bà L, chị D1, anh R, anh Ng trình bày: Các phần đất mà bà H tranh chấp yêu cầu chia thừa kế đã được Nhà nước cấp cho hộ gia đình ông, thống nhất theo ý kiến ông H, giao cho ông H được toàn quyền quyết định.

Bà Dương Kim P có đơn xin vắng mặt. Theo đơn xin vắng mặt bà P không có ý kiến hoặc yêu cầu gì.

Theo văn bản số 1460/NHNo-KHKD ngày 03/12/2018 của Ngân hàng N, Chi nhánh huyện T có ý kiến như sau: Ông H đang vay vốn ở Ngân hàng vào ngày 23/3/2018 số tiền 100.000.000đ, hiện còn dư nợ, kỳ hạn trả đến ngày 30/3/2020, tài sản thế chấp là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông đứng tên.

Khoản vay trên hiện đang là nợ trong hạn, chưa đến kỳ hạn trả nợ và khách hàng đang thực hiện tốt các quy định về vay vốn. Do đó Ngân hàng N- Chi nhánh huyện T không khởi kiện trong vụ án này, nếu có phát sinh tranh chấp sẽ khởi kiện bằng vụ án khác.

Tại bản án DSST số: 04/2019/DS-ST ngày 22/3/2019 của Tòa án huyện T tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu chia thừa kế của bà Lê Thị H, bà Phạm Thị D, chị Đỗ Thúy D, anh Đỗ Thanh T, anh Đỗ Văn C, anh Đỗ Văn Còn E đối với ông Đỗ Văn H.

2. Chia thừa kế cho bà Lê Thị H, chị Đỗ Thúy D, anh Đỗ Thanh T, anh Đỗ Văn C, anh Đỗ Văn Còn E giá trị phần đất diện tích 437m² thuộc một phần thửa 274, tờ bản đồ số 3 là 24.035.000đ và giá trị của nền nhà thuộc một phần thửa 585, tờ bản đồ số 2 là 30.000.000đ. Tổng cộng là 54.035.000đ. Các thửa đất tọa lạc tại xã An H, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

3. Chia thừa kế cho bà Phạm Thị D giá trị phần đất diện tích 437m² thuộc một phần thửa 274, tờ bản đồ số 3 là 24.035.000đ, đất tọa lạc tại xã An H, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

4. Về án phí:

- Ông Đỗ Văn H, bà Phạm Thị D được miễn tiền án phí (do là người cao tuổi).
- Bà Lê Thị H, anh Đỗ Thanh T, anh Đỗ Văn C, anh Đỗ Văn Còn E được miễn tiền án phí (do thuộc hộ nghèo).
- Chị Đỗ Thúy D phải nộp 540.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo và thời hạn theo luật định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 08/4/2019 ông Đỗ Văn H có đơn kháng cáo không đồng ý toàn bộ bản án sơ thẩm, ông yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm bác yêu cầu chia giá trị thừa kế đất của các nguyên đơn.

- Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông Đỗ Văn H vẫn giữ yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Viện Kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử cũng như các đương sự đều thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự;

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần đơn kháng cáo của ông Đỗ Văn H, sửa một phần bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ, vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi án sơ thẩm xử ông H có đơn kháng cáo không đồng ý chia giá trị thừa kế kỷ phần của ông Đỗ Xã T, kỷ phần của ông Đỗ Văn Tỷ L cho các nguyên đơn. Xét yêu cầu kháng cáo của ông H, Hội đồng xét xử xét thấy: Tại phiên tòa giữa nguyên đơn, bị đơn đều thừa nhận: Cha là ông Đỗ Văn Tr (chết năm 1957), mẹ là bà Nguyễn Thị S (chết năm 1989), ông, bà có 05 người con, gồm: Đỗ Thị L, Đỗ Văn H, Đỗ Xã T (chồng bà H), Đỗ Văn Tỷ L (chồng bà D), Đỗ Văn Tỷ N (chồng bà B).

Bà H khai: Khi còn sống bà S được thừa hưởng phần đất từ cha mẹ để lại gồm: 05 công tằm cắt đất ruộng thuộc thửa 274 và 02 thửa đất ở (thửa 584, 585), lúc bà S còn sống, vợ chồng bà sống chung với bà S và canh tác phần đất ruộng, đến năm

1991 mới cho ông H mượn canh tác. Còn ông H khai: Phần đất ruộng là do hộ ông được Nhà nước cấp theo định suất vào năm 1983, mỗi định suất là 2.500m^2 , riêng phần đất ở là của ông bà ngoại của ông để lại, ông tự cất nhà ở, không phải của bà S để lại, nên không đồng ý chia thừa kế.

[2] Theo lời khai của những người làm chứng như: Ông Trương Văn T, Trần Văn T, thì nguồn gốc đất ở là của ông bà ngoại ông H để lại cho bà S chưa chia, bà S có cất nhà ở trên đất cách nhà ông H hiện tại khoảng 100m, sau khi bà S chết, thì được thân tộc chia lại cho bà S, nên ông H về cất nhà ở cho đến nay; đất ruộng do ông H trực tiếp canh tác, nên khi Nhà nước chia lại đất, ông H được chia.

Lời khai ông Trần Văn Đ (là trưởng Ban nông nghiệp và là Chủ tịch UBND xã An H từ trước năm 1983 đến năm 2000) xác định vào năm 1985 địa phương thực hiện chính sách đất đai, chia theo định suất, mỗi định suất là 2.500m^2 ; người trong tuổi lao động được 1 định suất, quá tuổi lao động $\frac{1}{2}$ định suất, chưa đến tuổi lao động $\frac{1}{4}$ định suất; ông H trực tiếp canh tác đất từ năm 1980, nên cấp lại cho hộ ông H.

[3] Căn cứ vào sổ hộ khẩu bà S đăng ký vào ngày 28/9/1984 do Công an xã An H lưu giữ cung cấp, gồm có: Bà Nguyễn Thị S (chủ hộ), Đỗ Văn H, Nguyễn Thị L, Đỗ Hữu Ng (1978), Đỗ Thúy D1 (1980) là thành viên trong hộ. Do đó, hộ ông H được cấp 03 định suất (diện tích là 7500m^2); Trong đó, ông H, bà L mỗi người 01 định suất, bà S quá tuổi lao động là $\frac{1}{2}$ định suất, hai con ông H chưa đến tuổi, nên mỗi người được $\frac{1}{4}$ định suất là phù hợp với lời khai của ông Đ, nên có căn cứ xác định diện tích đất ruộng do hộ ông H được cấp có phần định suất của bà S.

Tại biên bản hòa giải xã An H vào ngày 12/9/2012, ông H đồng ý chia đều phần đất ở cho 05 người con của bà S, đã thể hiện việc ông thừa nhận đất ở là của bà S để lại chưa chia. Vì vậy, bà H là vợ ông Xã T, bà D là vợ ông Tỷ L yêu cầu chia thừa kế kỷ phần ông Đỗ Xã T và ông Đỗ Văn Tỷ L được hưởng từ bà S là có căn cứ.

Theo sơ đồ đo đạc thực tế ngày 27/11/2015: Đất ở diện tích 479m^2 thuộc thửa 585; phần đất ruộng diện tích 7.868m^2 , thì mỗi định suất là 2.622m^2 , phần bà S $\frac{1}{2}$ định suất là 1.311m^2 ; bà S có 05 người con, thì mỗi người sẽ được hưởng $\frac{1}{5}$. Tuy nhiên, người thừa kế của bà L và ông Tỷ N đã từ chối nhận di sản của bà S để lại, nên di sản được chia cho 04 kỷ phần cụ thể được tính như sau:

- Diện tích $1.311\text{m}^2:4 = 327,75\text{m}^2$ cho mỗi kỷ phần, trong đó ông Xã T chồng bà H được hưởng 01 kỷ phần đất ruộng số tiền là 18.000.000đ (lấy tròn số), và 01 kỷ phần diện tích 140m^2 đất ở giá trị là 30.000.000đ, ông Tỷ L là chồng bà D được thừa hưởng 01 kỷ phần đất ruộng giá trị là 18.000.000đ (lấy tròn số), đất ở bà D không yêu cầu là di sản của bà S để lại. Riêng 02 kỷ phần đất ruộng, đất ở và cây lâu năm còn lại giao cho ông H thừa hưởng vì ông H là người quản lý gìn giữ di sản của bà S để lại, nên giao cho ông được thừa hưởng là tính đến công sức gìn giữ đóng góp của ông, án sơ thẩm chưa xem xét đến công sức gìn giữ của ông. Vì vậy, xét kháng cáo của ông là có căn cứ chấp nhận một phần, nên Hội đồng xét xử sửa một phần bản án sơ thẩm.

Về giá trị đất các đương sự cũng đã thỏa thuận giá đất ruộng là $55.000/\text{m}^2$, đất ở là 30.000.000đ không ai có ý kiến khác.

Do sửa một phần bản án sơ thẩm, nên ông H không phải chịu án phí phúc thẩm.

[4] Tại phiên tòa Kiểm sát viên tham gia phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần đơn kháng cáo của ông H, sửa một phần bản án sơ thẩm. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp pháp luật nên chấp nhận.

Các phần khác không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308; Khoản 2 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 609; Điều 649; Điều 650; Điều 651 Bộ luật dân sự năm 2015; điểm đ, khoản 1, Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần đơn kháng cáo của ông Đỗ Văn H.
2. Sửa một phần bản án sơ thẩm số: 04/2019/DS-ST ngày 22 tháng 3 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện T.
3. Chấp nhận một phần yêu cầu chia thừa kế giá trị kỷ phần của bà Lê Thị H, chị Đỗ Thúy D, anh Đỗ Thanh T, anh Đỗ Văn C, anh Đỗ Văn Còn E là vợ và con của ông Đỗ Xã T đối với ông Đỗ Văn H.
4. Chấp nhận một phần yêu cầu chia thừa kế giá trị kỷ phần của bà Lê Thị D là vợ của ông Đỗ Văn Tỷ L đối với ông Đỗ Văn H.

Buộc ông Đỗ Văn H chia thừa kế kỷ phần của ông Đỗ Xã T được hưởng cho bà Lê Thị H, chị Đỗ Thúy D, anh Đỗ Thanh T, anh Đỗ Văn C, anh Đỗ Văn Còn E (là vợ và các con) giá trị phần đất ruộng diện tích 327,75m² thuộc một phần thửa 274, tờ bản đồ số 3 là 18.000.000đ và giá trị đất nền nhà diện tích 140m² thuộc một phần thửa 585, tờ bản đồ số 2 là 30.000.000đ và chia thừa kế kỷ phần của ông Đỗ Văn Tỷ L được hưởng cho bà Phạm Thị D (là vợ) giá trị phần đất ruộng diện tích 327,75m² thuộc một phần thửa 274, tờ bản đồ số 3 là 18.000.000đ.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Về án phí:

- Ông Đỗ Văn H, bà Phạm Thị D được miễn tiền án phí (do là người cao tuổi).
- Bà Lê Thị H, chị Đỗ Thúy D, anh Đỗ Thanh T, anh Đỗ Văn C, anh Đỗ Văn Còn E được miễn tiền án phí (do thuộc hộ nghèo).

8. Án phí phúc thẩm: Ông Đỗ Văn H không phải chịu.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện T;
- TAND huyện T;
- Phòng KTNV- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Trần Phước Hội